

Số: /BC-UBND

Long An, ngày tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020

Thực hiện Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTTQ ngày 05/3/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2016 – 2020 về ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010 – 2020, UBND tỉnh Long An báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2010 -2019

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Năm 2010 – năm bắt đầu triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, là năm có nhiều khó khăn, thách thức của thời kỳ hậu suy thoái kinh tế và áp lực từ việc tăng trưởng thấp của giai đoạn 2006 – 2009. Sau năm 2010, nền kinh tế nước ta phục hồi nhanh; kinh tế vĩ mô tương đối ổn định; nhiều cơ chế, chính sách được sửa đổi kịp thời, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển.

Đối với tỉnh, năm 2010 là năm cuối triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII và có ý nghĩa quyết định trong việc hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2006 – 2010. Sau năm 2010, vị thế, tiềm lực kinh tế của tỉnh được nâng lên, môi trường đầu tư được cải thiện, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, an sinh xã hội được bảo đảm, hệ thống chính trị tiếp tục được kiện toàn.

Tuy nhiên, nền kinh tế của tỉnh vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, nhất là thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường; năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội phát triển chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước,... trong khi nguồn vốn ngân sách tỉnh có hạn, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội chưa theo kịp yêu cầu phát triển thực tế.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành

Trên cơ sở chỉ tiêu xây dựng NTM của Đại hội Đảng bộ tỉnh, HĐND tỉnh đã ban hành các nghị quyết chuyên đề; UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện

Chương trình; các cấp ủy Đảng, chính quyền đã tích cực triển khai thực hiện; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội các cấp xây dựng và triển khai thực hiện nhiều cuộc vận động, phong trào thiết thực có hiệu quả, góp phần tích cực cho xây dựng NTM; các cơ quan thông tin đại chúng, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên tăng cường công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú, qua đó làm cho người dân nhận thức rõ hơn về vai trò chủ thể của mình trong xây dựng NTM.

Nhìn chung, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị – xã hội đã quán triệt, triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách về xây dựng NTM, qua đó nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về xây dựng NTM được nâng lên rõ rệt, góp phần quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM của tỉnh.

2. Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

Giai đoạn 2011 – 2019, tỉnh đã ban hành 50 văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình, trong đó giai đoạn 2010 – 2015 ban hành 17 văn bản, giai đoạn 2016 – 2019 ban hành 33 văn bản. Nhiều cơ chế, chính sách trong xây dựng NTM đã được ban hành, triển khai thực hiện hiệu quả, như: Cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước; cơ chế phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ, vốn xổ số kiến thiết; cơ chế khen thưởng công trình phúc lợi công cộng cho xã đạt chuẩn NTM,... Ngoài ra, tỉnh cũng đã ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, như: Chính sách hỗ trợ cơ giới hóa; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ phát triển trạm bơm điện vừa và nhỏ ở khu vực Đồng Tháp Mười; Đề án phát triển kinh tế tập thể,...

Nhìn chung, các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình được ban hành đúng theo quy định của Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, phục vụ kịp thời cho việc chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành trong tỉnh. Các cơ chế, chính sách thực hiện xây dựng NTM ngày càng có sự nâng cao hơn về chất lượng, đưa xây dựng NTM đi vào thực chất, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

(Chi tiết xem tại Biểu 1)

3. Hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM các cấp được thành lập và thường xuyên củng cố, kiện toàn nên đã kịp thời chỉ đạo, điều hành thực hiện xây dựng NTM xuyên suốt từ tỉnh đến ấp⁽¹⁾. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và 15 đơn vị cấp huyện đã được thành lập; toàn bộ các xã đề bố trí công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường để phụ trách, theo dõi xây dựng NTM⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cấp tỉnh: CT.UBND tỉnh làm TB, PCT.UBND tỉnh và GD Sở NN và PTNT làm PTB, đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể làm TV. Cấp huyện: CT hoặc PCT. UBND huyện làm TB, Trưởng Phòng NN và PTNT (Phòng KT) làm PTB, đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đoàn thể làm TV. Cấp xã: BTĐU xã làm TB, CT.UBND xã làm PTB, các ngành, đoàn thể làm TV. Toàn bộ các ấp đã thành lập Ban phát triển ấp do Trưởng ấp làm TB.

⁽²⁾ Cấp tỉnh: Chánh Văn phòng do PGĐ Sở NN và PTNT kiêm nhiệm. Cấp huyện: Chánh Văn phòng do PCT.UBND huyện kiêm nhiệm; Phó Chánh văn phòng do Trưởng Phòng NN và PTNT (Phòng KT) kiêm nhiệm. Số lượng thành viên Văn phòng điều phối NTM cấp huyện từ 07 đến 14 người.

- Qua 10 năm triển khai thực hiện xây dựng NTM, toàn tỉnh đã đào tạo, bồi dưỡng kiến thức xây dựng NTM cho hơn 15.000 lượt cán bộ, công chức các cấp, trong đó cấp xã và ấp trên 12.000 lượt người. Nhìn chung, hầu hết cán bộ chủ chốt và công chức làm công tác xây dựng NTM các cấp đều được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về xây dựng NTM, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện Chương trình ngay tại cơ sở.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện Đề án công tác cán bộ giai đoạn 2011 – 2020, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở. Do đó, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đã có bước trưởng thành nhanh, năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng vận động quần chúng được nâng lên, hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền cơ sở có nhiều tiến bộ.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng NTM

Tuyên truyền, vận động được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, quyết định đến tiến độ xây dựng NTM, nên tỉnh đã chủ động ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch tuyên truyền xây dựng NTM. Các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền xây dựng NTM bằng nhiều hình thức phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng⁽³⁾. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội các cấp đã tích cực tuyên truyền, vận động các thành viên, hội viên tham gia thực hiện xây dựng NTM thông qua việc lồng ghép với các Phong trào do các tổ chức hội phát động⁽⁴⁾. Các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng các pano, tờ rơi tuyên truyền về xây dựng NTM; tổ chức các hội thi tìm hiểu về xây dựng NTM; đăng tải các tin, bài viết tuyên truyền về xây dựng NTM trên Đài truyền thanh huyện, xã và trên Cổng thông tin điện tử huyện. Các cơ quan thông tin truyền thông (Báo Long An, Đài phát thanh và truyền hình Long An, Đài truyền thanh cấp huyện...) đã mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền, phổ biến các hoạt động xây dựng NTM.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh còn phối hợp với các Ban của Đảng (Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo), Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị – xã hội tỉnh đẩy mạnh các hoạt động hưởng ứng Phong trào thi đua “Long An chung sức xây dựng NTM” và Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”.

Sau 10 năm triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, nhận thức của cán bộ công chức và người dân về xây dựng NTM đã có chuyển biến rõ rệt, người dân ngày càng tích cực, chủ động tham gia xây dựng NTM bằng nhiều cách làm sáng tạo, do đó xây dựng NTM đã thực sự trở thành phong trào rộng khắp trong

⁽³⁾ Tổ chức cấp 6.000 cuốn sổ tay hướng dẫn xây dựng NTM và 27.420 cuốn tài liệu tuyên truyền về xây dựng NTM cho các cấp, các ngành; xây dựng và vận hành có hiệu quả Trang thông tin điện tử NTM tỉnh.

⁽⁴⁾ Ủy ban MTTQ các cấp tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” gắn với xây dựng NTM; “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã triển khai thực hiện các mô hình, như: “Tổ phụ nữ tự quản đường giao thông nông thôn”, “Phụ nữ chung sức xây dựng NTM”, “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”, “Tuyến đường xanh - sạch - đẹp”. Hội Nông dân các cấp đã triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010-2020”; xây dựng mô hình hộ NTM với 4 tiêu chí: “Xanh - Sạch - Đẹp và An toàn”; tổ chức Hội thi tìm hiểu về xây dựng NTM. Đoàn thanh niên các cấp với Phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM”.

toàn tỉnh.

5. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM

Giai đoạn 2011 – 2019, toàn tỉnh đã huy động được khoảng 123.261,4 tỷ đồng để thực hiện chương trình, trong đó: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp 999,7 tỷ đồng, chiếm 0,8%; vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp 573 tỷ đồng, chiếm 0,5%; vốn lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn 10.835,3 tỷ đồng, chiếm 8,8%; vốn huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế 550 tỷ đồng, chiếm 0,4%; vốn huy động cộng đồng dân cư 6.673,2 tỷ đồng, chiếm 5,4%; vốn tín dụng 103.630 tỷ đồng, chiếm 84,1%.

Nhìn chung các ngành, các cấp đã chủ động và tập trung lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn để thực hiện xây dựng NTM, nhất là vốn tín dụng. Việc huy động người dân đóng góp xây dựng NTM được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch và không có tình trạng huy động quá sức dân, nên được nhân dân đồng tình hưởng ứng.

(Chi tiết xem tại Biểu 2)

6. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

Các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng NTM các cấp đã lồng ghép công tác kiểm tra, giám sát xây dựng NTM vào chương trình công tác hàng năm và trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện xây dựng NTM ở địa bàn được phân công phụ trách. Ngoài ra, hàng năm, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh đều thành lập Đoàn và tổ chức kiểm tra, giám sát theo chuyên đề, nhằm nắm bắt tình hình triển khai thực tế và hướng dẫn các địa phương thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách trong xây dựng NTM.

Nhìn chung, qua kiểm tra, giám sát đã phát hiện và kịp thời tháo gỡ nhiều khó khăn trong xây dựng NTM ở cơ sở; phát hiện những cách làm sáng tạo, những mô hình hiệu quả để nhân rộng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình

1.1. Xã đạt chuẩn NTM

Năm 2010, toàn tỉnh chưa có xã đạt trên 13 tiêu chí, 15/166 xã đạt từ 10 – 13 tiêu chí, 84/166 xã đạt từ 6 – 9 tiêu chí, 67/166 xã đạt từ 2 – 5 tiêu chí. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh đã có 43 xã đạt chuẩn NTM⁽⁵⁾, chiếm 25,9% số xã toàn tỉnh; 52/166 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí; 57/166 xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí; 14/166 xã đạt từ 6 – 9 tiêu chí; không còn xã dưới 6 tiêu chí. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 77 xã đạt chuẩn NTM⁽⁶⁾, chiếm 46,4% số xã toàn tỉnh, đạt 93,9 % so với kế hoạch Trung ương giao và đạt 92,7% so với Nghị quyết Tỉnh ủy giao đến năm

(5) Gồm có: Châu Thành 5 xã; Tân An 4 xã; Kiến Tường 2 xã; Tân Trụ 3 xã; Cần Đước 4 xã; Đức Hòa 5 xã; Cần Giuộc 6 xã; Bến Lức 5 xã; Tân Hưng 1 xã; Thủ Thừa 3 xã; Vĩnh Hưng 1 xã; Thạnh Hóa 1 xã; Tân Thạnh 3 xã.

(6) Châu Thành 12 xã; Tân An 5 xã; Kiến Tường 3 xã; Tân Trụ 7 xã; Cần Đước 8 xã; Đức Hòa 10 xã; Cần Giuộc 9 xã; Bến Lức 7 xã; Tân Hưng 3 xã; Thủ Thừa 4 xã; Vĩnh Hưng 2 xã; Thạnh Hóa 3 xã; Tân Thạnh 4 xã.

2020⁽⁷⁾.

Kết quả trên cho thấy, tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM tăng mạnh (từ 25,9% năm 2016 lên 46,4% năm 2018). Do đó, mục tiêu có trên 50% số xã đạt chuẩn NTM (trên 83 xã) đến cuối năm 2020 là có cơ sở hoàn thành. Bởi vì, tính đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 23 xã đạt từ 16 – 18 tiêu chí⁽⁸⁾, đây là những xã có khả năng và điều kiện cao để đạt chuẩn NTM trong năm 2019 và 2020.

1.2. Tiêu chí đạt chuẩn bình quân/xã

Năm 2010, số tiêu chí đạt chuẩn bình quân/xã của toàn tỉnh đạt 6 tiêu chí⁽⁹⁾, đến cuối năm 2015 tăng lên 14,1 tiêu chí⁽¹⁰⁾, đến tháng 9/2019 tăng lên 15,62 tiêu chí/xã. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 66/166 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí; 55/166 xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí; 3/166 xã đạt 9 tiêu chí.

Hiện nay, các địa phương đang tập trung các giải pháp để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng NTM năm 2019, nhất là chỉ tiêu không còn xã NTM nợ tiêu chí, do đó dự kiến số tiêu chí đạt bình quân/xã của toàn tỉnh đến cuối năm 2019 đạt 16,07 tiêu chí/xã (đạt 100% kế hoạch đề ra), năm 2020 đạt 17 tiêu chí/xã.

1.3. Về giảm số xã dưới 5 tiêu chí

Năm 2010, toàn tỉnh còn 37 xã dưới 5 tiêu chí, chiếm 22,3% tổng số xã toàn tỉnh; đến hết năm 2015, toàn tỉnh không còn xã dưới 5 tiêu chí; đến tháng 9/2019, toàn tỉnh chỉ còn 3 xã đạt 9 tiêu chí⁽¹¹⁾, khả năng đến cuối năm 2020, toàn tỉnh sẽ không còn xã dưới 10 tiêu chí.

1.4. Xã đạt chuẩn NTM nâng cao

Căn cứ quy định của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao⁽¹²⁾. Năm 2019, tỉnh đã tổ chức triển khai xây dựng NTM nâng cao điểm tại xã Phước Hậu (Cần Giuộc) và Hòa Phú (Châu Thành). Đến tháng 9/2019, xã Hòa Phú cơ bản đạt 4/5 tiêu chí⁽¹³⁾; xã Phước Hậu cơ bản đạt 2/5 tiêu chí xã NTM nâng cao⁽¹⁴⁾. Dự kiến đến cuối năm 2019, toàn tỉnh sẽ công nhận 02

⁽⁷⁾ KH Trung ương giao có 82 xã đạt chuẩn NTM, KH của Tỉnh ủy có trên 83 xã đạt chuẩn NTM.

⁽⁸⁾ Gồm các xã: Bình An (Thủ Thừa); Đức Tân, Nhựt Ninh (Tân Trụ); Nhựt Chánh, Tân Bửu (Bến Lức); Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Thạnh Đông (Đức Huệ); Thủy Tây, Tân Đông (Thanh Hóa); Thạnh Trị, Bình Tân (Kiến Tường); Bắc Hòa (Tân Thạnh); Thái Bình Trung (Vĩnh Hưng); Trường Bình, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh (Cần Giuộc); Long Hựu Đông, Tân Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Long Định (Cần Đước).

⁽⁹⁾ Số tiêu chí đạt bình quân/xã của các huyện năm 2010 như sau: Châu Thành 8,6 tiêu chí; Tân An 8,6 tiêu chí; Kiến Tường 3,8 tiêu chí; Tân Trụ 5,4 tiêu chí; Cần Đước 7,9 tiêu chí; Đức Hòa 6,7 tiêu chí; Cần Giuộc 6,9 tiêu chí; Bến Lức 7,9 tiêu chí; Tân Hưng 3,9 tiêu chí; Thủ Thừa 6,3 tiêu chí; Vĩnh Hưng 4,9 tiêu chí; Thạnh Hóa 5,9 tiêu chí; Tân Thạnh 5,5 tiêu chí; Đức Huệ 5 tiêu chí; Mộc Hóa 3 tiêu chí.

⁽¹⁰⁾ Số tiêu chí đạt bình quân/xã của các huyện đến tháng cuối năm 2015 như sau: Châu Thành 17,3 tiêu chí; Tân An 17 tiêu chí; Kiến Tường 16,6 tiêu chí; Tân Trụ 16,1 tiêu chí; Cần Đước 15,3 tiêu chí; Đức Hòa 15 tiêu chí; Cần Giuộc 14,9 tiêu chí; Bến Lức 14,3 tiêu chí; Tân Hưng 13,6 tiêu chí; Thủ Thừa 13,1 tiêu chí; Vĩnh Hưng 13 tiêu chí; Thạnh Hóa 12,4 tiêu chí; Tân Thạnh 12 tiêu chí; Đức Huệ 11,4 tiêu chí; Mộc Hóa 8,4 tiêu chí.

⁽¹¹⁾ Gồm các xã: Long Thành (Thủ Thừa); Tân Thành (Mộc Hóa); Nhơn Hòa (Tân Thạnh).

⁽¹²⁾ QĐ 1617/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Long An.

⁽¹³⁾ Xã Hòa Phú còn tiêu chí phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân chưa đạt (chưa xác định được HTX hoạt động có hiệu quả và kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính; chưa xác định được xã có thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực).

⁽¹⁴⁾ Xã Phước Hậu còn 03 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân (thu nhập đang điều tra); tiêu chí giáo dục-y tế-văn hóa chưa đạt (phổ cập giáo dục chưa đạt mức độ 3, tỷ lệ người dân tham gia BHYT chưa đạt); Tiêu chí cảnh quan-môi trường (tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch chưa đạt).

xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

Việc xây dựng và công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao là bước phát triển quan trọng về chất lượng trong xây dựng NTM của tỉnh, thể hiện quan điểm xây dựng NTM là một quá trình liên tục và không có điểm kết thúc.

1.5. Huyện đạt chuẩn NTM, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Đến tháng 9/2019, tỉnh đã thẩm tra và hoàn chỉnh hồ sơ trình Trung ương thẩm định, công nhận huyện Châu Thành đạt chuẩn NTM và thành phố Tân An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Theo lộ trình, Trung ương sẽ xem xét tổ chức thẩm định và công nhận cuối năm 2019.

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM

2.1. Quy hoạch xây dựng NTM

Đến năm 2013, toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh đã phê duyệt quy hoạch xây dựng NTM, ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch và công bố công khai ra nhân dân. Về quy hoạch xây dựng vùng huyện: Đến nay có 3 huyện đã phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện (Cần Giuộc phê duyệt năm 2014, Đức Hòa phê duyệt năm 2016 và Châu Thành phê duyệt năm 2019); đang triển khai lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Đước.

Công tác quy hoạch xây dựng NTM được các cấp quan tâm và đã trở thành tiền đề cho hoạch định xây dựng phát triển nông thôn; các đồ án quy hoạch xây dựng NTM đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng xây dựng các công trình và thu hút dự án đầu tư; nội dung các đồ án quy hoạch NTM bám sát theo Thông tư liên tịch 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT về kết hợp 3 nội dung: Quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch sản xuất và quy hoạch xây dựng; bám sát các đồ án quy hoạch mẫu của Bộ Xây dựng. Các đồ án được phê duyệt cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý, phát triển trong giai đoạn trước mắt. Tuy nhiên, một số đồ án quy hoạch NTM khả năng định hướng dài hạn, liên kết vùng trong xây dựng hạ tầng khung và xây dựng NTM gắn với phát triển đô thị, công nghiệp chưa tốt, dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần và bị động trong quản lý, thu hút đầu tư của tỉnh; chưa tạo được những động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương phải hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch trong quý IV/2019; vấn đề hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là môi trường trong quy hoạch xây dựng NTM chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến nhiều nơi chưa có giải pháp hiệu quả để xử lý chất thải rắn, thoát nước thải của các khu dân cư, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường, cảnh quan nông thôn.

2.2. Hạ tầng kinh tế – xã hội

2.2.1. Hệ thống giao thông

Qua 10 năm thực hiện xây dựng NTM, hệ thống đường giao thông nông thôn phát triển nhanh, nổi bật là hệ thống đường giao thông trục xã, trực tiếp phát triển đồng bộ, đảm bảo giao thông đi lại thuận lợi quanh năm đến trung tâm các

xã⁽¹⁵⁾. Toàn tỉnh hiện có 8.153,2 km đường giao thông, tăng 3.037,2 km so với năm 2010, trong đó đường bê tông nhựa 435,4 km, tăng 150,7 km so với năm 2010; đường láng nhựa là 2.718 km, tăng 2.165 km so với năm 2010; đường bê tông xi măng 1.488 km, tăng 1.263 km so với năm 2010, đường cấp phối 2.350,9 km, giảm 569,6 km so với năm 2010, đường đất 1.161 km giảm 266,7 km so với năm 2010. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 86/166 xã đạt tiêu chí giao thông, tăng 81 xã so với năm 2010 và tăng 25 xã so với năm 2015; đã có 100% các xã có đường ô tô (đường nhựa hoặc bê tông) đến trung tâm xã.

Giao thông nông thôn tiếp tục được các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Phong trào làm đường giao thông nông thôn với phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” được triển khai thực hiện công khai - minh bạch, nên đã huy động được sự tham gia đóng góp tích cực của các tầng lớp dân cư.

2.2.2. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi được đầu tư đồng bộ theo hướng phục vụ đa mục tiêu và bước đầu thích ứng với biến đổi khí hậu. Các công trình thủy lợi lớn đã được triển khai đầu tư và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống thủy lợi Phước Hòa (Tiểu khu tưới Đức Hòa), Bảo Định, Nhật Tảo Tân Trụ, Rạch Chanh Trị Yên và hàng chục km kè chống sạt lở, đê bao ngăn lũ, mặn. Toàn tỉnh hiện có 8.815,9 km kênh mương⁽¹⁶⁾; 869 công tưới và tiêu nước; 291 km đê bao triệt để chống xâm nhập mặn, ngăn lũ và triều cường (diện tích được bảo vệ khoảng 65.091 ha); 09 trạm bơm điện.

Tính đến tháng 9/2019, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 90%; 100% các xã thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy phòng, chống thiên tai và chủ động triển khai có hiệu quả các hoạt động phòng, chống thiên tai. Do đó, 100% số xã đạt tiêu chí thủy lợi, tăng 106 xã so với năm 2010 và 7 xã so với năm 2015.

2.2.3. Hệ thống lưới điện nông thôn

Từ năm 2011 – 2019, ngành điện của tỉnh đã huy động mọi nguồn vốn, để triển khai đầu tư các công trình cấp điện khu vực nông thôn. Nhiều dự án điện quan trọng đã được đầu tư⁽¹⁷⁾ và có tác động tích cực đến nông nghiệp và nông thôn. Đến tháng 9/2019, đã có 100% số xã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ có điện sử dụng đạt 99,88% (402.241 hộ/402.742 hộ); tỷ lệ hộ sử dụng điện thường

⁽¹⁵⁾ Toàn tỉnh có 8.153,2 km đường giao thông, bao gồm: Đường tỉnh: Dài 958,8 km, trong đó: Bê tông nhựa (BTN) 127,5 km, đá dăm nhựa (ĐDN) 628,9 km, bê tông xi măng (BTXM) 2,5 km, cấp phối (CP) 199,9 km. Đường đô thị: Dài 447,1 km, trong đó: BTN 123,3 km, ĐDN 126,7 km, BTXM 150,1 km, CP 40 km, đường đất 7,0 km. Đường huyện: Dài 1.464,1 km, trong đó: BTN 145,6 km, ĐDN 729 km, BTXM 189,9 km, CP 319,2 km, đường đất 80,4 km. Đường xã: Dài 5.283,2 km, trong đó: BTN 38,9 km, ĐDN 1.234,2 km, BTXM 1.145,4 km, CP 1.791,7 km, đường đất 1.073 km.

⁽¹⁶⁾ Gồm có: 4.294 km kênh tạo nguồn và kênh cấp I; 3.573,4 km kênh cấp II; 948,5 km kênh cấp III.

⁽¹⁷⁾ Gồm có: Dự án cải tạo lưới điện phân phối nông thôn (71,8 km đường dây trung thế); Dự án nâng cao hiệu quả năng lượng nông thôn (58,1 km đường dây trung thế, 290,4 km đường dây hạ thế, 5.800 kVA dung lượng MBA); Dự án Cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện phục vụ chong đèn cho cây thanh long (62,7 km đường dây trung thế, 60,8km đường dây hạ thế, 5.525 kVA dung lượng MBA); Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực nông thôn (136,2 km đường dây trung thế, 273,1 km đường dây hạ thế, 9.472,5kVA dung lượng TBA...).

xuân an toàn từ các nguồn đạt 100% và hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (đạt chuẩn) đạt trên 80%. Toàn tỉnh đã có 162/166 xã đạt tiêu chí điện, tăng 60 xã so với năm 2010 và tăng 01 xã so với năm 2015.

2.2.4. Cơ sở vật chất trường học

Tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực giáo dục theo phương châm: Đầu tư có trọng điểm, không dàn trải, đầu tư đến đâu đảm bảo trường học đạt chuẩn đến đó, đồng thời tập trung đầu tư trường học tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, góp phần giảm sự chênh lệch về giáo dục giữa các vùng trong tỉnh. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo ngày càng tăng, kể cả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hoá.

Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh liên tục phát triển, trong đó cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường, từng bước đáp ứng nhu cầu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, ở một số nơi công nghiệp phát triển, tỷ lệ trẻ tăng nhanh, việc đầu tư cơ sở vật chất trường học chưa đáp ứng kịp; chất lượng giáo dục ở một số cơ sở ngoài công lập còn hạn chế; nguồn kinh phí đầu tư hàng năm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo; việc kêu gọi xã hội hóa về đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập ở một vài nơi chưa được quan tâm; mạng lưới trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã tuy có phát triển mạnh về số lượng, nhưng chất lượng hoạt động còn nhiều hạn chế.

Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 301/612 đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó: Mầm non 97/224 đơn vị; tiểu học đạt 116/207 đơn vị; trung học cơ sở 78/138 đơn vị; trung học phổ thông đạt 10/43 đơn vị. Đã có 102/166 xã đạt tiêu chí trường học, tăng 82 xã so với năm 2010 và 16 xã so với năm 2015 tăng.

2.2.5. Cơ sở vật chất văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao ở cơ sở (gồm Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Học tập cộng đồng xã, Nhà Văn hóa – Khu Thể thao ấp) được các cấp, các ngành và người dân quan tâm đầu tư. Từ năm 2011 – 2019, ngân sách nhà nước chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng xã; Nhà văn hóa – Khu thể thao ấp được đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa. Toàn bộ 100% các xã đã thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng, trong đó có 137 Trung tâm được đầu tư xây dựng mới đạt chuẩn và 55 Trung tâm được sửa chữa, nâng cấp. Hầu hết các ấp đã có Nhà Văn hóa⁽¹⁸⁾ và cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của người dân. Hệ thống sân bãi, cơ sở, tụ điểm sinh hoạt thể dục - thể thao phát triển rộng khắp đến cơ sở⁽¹⁹⁾.

⁽¹⁸⁾ Toàn tỉnh có 980/1.036 ấp. khu phố có Nhà Văn hóa, chiếm 94,6%, trong đó 401 nhà kiên cố được xây dựng mới hoặc cải tạo cơ sở cũ; 579 nhà bán kiên cố và sử dụng đình, miếu, cơ sở thờ tự và mượn nhà dân.

⁽¹⁹⁾ Toàn tỉnh hiện có trên 1.440 sân bãi tập luyện các môn thể thao, gồm: 206 sân Bóng đá, 234 sân Bóng chuyền, 01 sân bóng rổ, 166 sân cầu lông và Đá cầu, 62 sân Quần vợt, 38 hồ bơi, 29 phòng tập thể dục thẩm mỹ và Thể hình, 12 sân patin, 74 sân tập luyện Võ Thuật, 40 tụ điểm bóng bàn, 03 nhà tập luyện thể thao.

Nhìn chung, các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư với quy mô phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Toàn tỉnh đã có 120/166 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, tăng 120 xã so với năm 2010 và tăng 55 xã so với năm 2015.

2.2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh⁽²⁰⁾, các cấp, các ngành đã mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, mua sắm hàng hóa của người dân. Toàn tỉnh hiện có 133 chợ⁽²¹⁾, 08 siêu thị (05 siêu thị hạng II và 03 siêu thị hạng III), 01 trung tâm thương mại; 03 cửa hàng tiện lợi; 24 siêu thị và 15 cửa hàng Bách Hóa Xanh tại 15 huyện, thị xã, thành phố. Đã có 156/166 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tăng 140 xã so với năm 2010 và tăng 48 xã so với năm 2015.

2.2.7. Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông

Công tác thông tin tuyên truyền có vai trò quan trọng trong xây dựng NTM, nhằm tạo sự thống nhất và đồng thuận trong xã hội. Việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính cấp xã, đồng thời, giúp người dân tiếp cận kịp thời các thông tin về phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội của địa phương, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin giữa nông thôn và thành thị.

Từ năm 2011 – 2019, tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp để tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, như: Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh cấp xã, hệ thống loa đến các ấp; tạo điều kiện, hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp bưu điện, viễn thông duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, đầu tư mở rộng hạ tầng viễn thông Internet; hỗ trợ, hướng dẫn cấp xã triển khai sử dụng các phần mềm quản lý văn bản điều hành, phần mềm một cửa điện tử.

Do đó, cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông các xã phát triển khá đồng bộ; “khoảng cách số” giữa nông thôn với thành thị từng bước thu hẹp; hầu hết cán bộ lãnh đạo cấp xã đã khai thác, sử dụng có hiệu quả các thiết chế thông tin truyền thông phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Đến tháng 9/2019, đã có 165/166 xã đã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, tăng 81 xã so với năm 2010 và tăng 6 xã, so với năm 2015.

2.2.8. Nhà ở dân cư

Nhà ở dân cư là một trong những tiêu chí quan trọng, vừa góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn, vừa nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Do đó, trong những năm qua, các cấp, các ngành đã tập trung tuyên truyền, vận động người dân cải tạo, nâng cấp nhà ở, xây dựng tường rào và các công trình vệ sinh, tạo cảnh quan sạch đẹp.

⁽²⁰⁾ Tại QĐ số 3097/QĐ-UBND ngày 04/9/2013, QĐ số 5593/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, QĐ số 2896/QĐ-UBND ngày 21/8/2018, QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh.

⁽²¹⁾ 02 chợ hạng I; 12 chợ hạng II và 119 chợ hạng III (gồm 27 chợ thành thị, 106 chợ nông thôn).

Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh có 252.953 căn nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng, chiếm 79,2% tổng số nhà ở toàn tỉnh, so với năm 2010 tăng 66.224 căn; còn 5.375 căn nhà tạm, dột nát, chiếm 1,6% tổng số nhà ở toàn tỉnh, so với năm 2010 giảm 184.232 căn. Đã có 130/166 xã đạt tiêu chí nhà ở, tăng 99 xã so với năm 2010 và tăng 23 xã so với năm 2015

2.2.9. Mạng lưới y tế

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng nông thôn. Toàn tỉnh có 29 đơn vị trực thuộc Sở Y tế, trong đó tuyến tỉnh có 7 bệnh viện⁽²²⁾, 4 Trung tâm tuyến tỉnh⁽²³⁾, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình và Trường Trung cấp Y tế; 15 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (11 Trung tâm Y tế đa chức năng có giường bệnh và 4 Trung tâm Y tế đa chức năng không có giường bệnh); tuyến xã gồm 177 trạm y tế xã, phường. Ngoài ra, y tế tư nhân có 2 Bệnh viện đa khoa⁽²⁴⁾ và hơn 800 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Tỉnh đã xây dựng lộ trình xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020 phấn đấu đạt tỷ lệ 95% theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2017 của Bộ Y tế. Kết quả đến nay đã có 160/177 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm tỷ lệ 90,4%; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 89,53%, tăng 28,15% so với năm 2011 và tăng 16,8% so với năm 2015; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 17,8%, giảm 5% so với năm 2011 và giảm 1,7% so với năm 2015.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư ngày càng sâu rộng và có nhiều chuyển biến tích cực, cán bộ y tế ngày càng nhận thức rõ về vai trò, trách nhiệm của mình trong quản lý, tổ chức khám chữa bệnh và phục vụ người bệnh. Tổ chức mạng lưới y tế cơ sở từng bước ổn định, nhiều Trạm Y tế xã được xây dựng khang trang, đầu tư trang thiết bị từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Tỷ lệ người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế ngày càng tăng, đặc biệt là người nghèo, người có thu nhập thấp. Tính đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 117/166 xã đạt tiêu chí y tế, giảm 15 xã so với năm 2010 và tăng 16 xã so với năm 2015.

2.2.10. Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt

Để cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe người dân và hạn chế các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước, trong những năm qua tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn theo hướng “chất lượng nước đạt tiêu chuẩn nước sạch”. Năm 2018, toàn tỉnh đã có 1.554 công trình cấp nước nông thôn, tăng 324 công trình so với năm 2010 và tăng 144 công trình so với năm 2015; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,69%, tăng 10,49% so với năm 2010 và tăng 3,79% so với năm 2015; tỷ lệ hộ

(22) Gồm: 4 Bệnh viện hạng II (Bệnh viện Đa khoa Long An và 3 bệnh viện đa khoa khu vực); 3 Bệnh viện hạng III (Bệnh viện Lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm Thần, Bệnh viện Y học cổ truyền).

(23) Gồm có: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y, Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm.

(24) Bệnh viện đa khoa Tân Tạo, Bệnh viện đa khoa Long An Segaero.

dân sử dụng nước sạch đạt 36,44% (năm 2010 và 2015 hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh).

2.3. Kinh tế và tổ chức sản xuất

2.3.1. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Toàn tỉnh đã xác định được 4 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁽²⁵⁾; năng suất, giá trị các sản phẩm nông nghiệp ổn định, nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao đã được triển khai thực hiện⁽²⁶⁾; công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại được tăng cường, việc giám sát chuỗi sản phẩm an toàn được thực hiện bước đầu có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa.

Kết quả trên đã góp phần tăng thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn từ 15,6 triệu đồng năm 2010 lên 45 triệu đồng năm 2018. Đến tháng 9/2019, đã có 138/166 xã đạt tiêu chí thu nhập, tăng 127 xã so với năm 2010 và tăng 12 xã so với năm 2015.

2.3.2. Đổi mới tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị

Tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản⁽²⁷⁾, kế hoạch củng cố phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trong vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng NTM.

Tính đến tháng 9/2019, toàn tỉnh có 197 hợp tác xã đang hoạt động, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp 167 hợp tác xã, phi nông nghiệp 30 hợp tác xã⁽²⁸⁾; 01 liên hiệp hợp tác xã và 18 quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động⁽²⁹⁾. Nhìn chung, tổ chức bộ máy và hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã đã có nhiều chuyển biến, một số hợp tác xã nông nghiệp làm nòng cốt trong việc triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất – tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn,... Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh có 119/166 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, tăng 4 xã so với năm 2010 và giảm 20 xã so với năm 2015.

⁽²⁵⁾ Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Đồng Tháp Mười với diện tích 20.000 ha; vùng sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành với diện tích 2.000 ha; vùng sản xuất rau tại huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Đức Hòa và Thành phố Tân An với diện tích 2.000 ha; vùng chăn nuôi bò thịt tại huyện Đức Hòa, Đức Huệ.

⁽²⁶⁾ Các mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện Cần Giuộc, Cần Đước; mô hình sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành.

⁽²⁷⁾ NQ số 259/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh về chính sách ưu đãi, mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh; QĐ số 34/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chính sách ưu đãi, mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh; QĐ số 2788/QĐ-UBND ngày 8/7/2016 về việc ban hành KH xây dựng cánh đồng lớn giai đoạn 2016-2020; QĐ số 3083/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 về việc ban hành tiêu chí cánh đồng lớn trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

⁽²⁸⁾ Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã thành lập 213 hợp tác xã, nhưng đã có 16 hợp tác xã ngưng hoạt động, gồm có: Lĩnh vực nông nghiệp 9 hợp tác xã, phi nông nghiệp 7 hợp tác xã.

⁽²⁹⁾ Đến tháng 9/2019, đã thành lập 4 liên hiệp hợp tác xã, nhưng có 2 liên hiệp đã ngưng hoạt động, 1 liên hiệp đang tiến hành củng cố tổ chức; 19 quỹ tín dụng nhân dân, nhưng có 1 quỹ đã ngưng hoạt động.

2.3.3. Thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo được chú trọng thực hiện theo hướng bền vững và xã hội hóa, nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, người cận nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị. Các dự án giảm nghèo (đầu tư cơ sở hạ tầng, vay vốn tín dụng ưu đãi, miễn giảm học phí, cấp thẻ BHYT, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tiền điện,...) được triển khai thực hiện có hiệu quả, tạo điều kiện cho hộ nghèo ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo.

Tính đến tháng 9/2019, tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm còn 2,21%, giảm 5,16 % so với năm 2010 và giảm 0,76% so với năm 2015; đã có 148/166 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, tăng 72 xã so với năm 2010.

2.3.4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được tập trung triển khai với nhiều ngành nghề đa dạng, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của người học, đặc biệt trong đào tạo nghề đã có sự gắn kết với giải quyết việc làm sau đào tạo (đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã, Đề án tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh). Từ năm 2010 đến tháng 9/2019, toàn tỉnh tổ chức đào tạo nghề cho 53.896 lao động nông thôn⁽³⁰⁾, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh từ 50% năm 2010 lên 69% năm 2019, trong đó lao động qua đào tạo nghề tăng từ 30% năm 2010 lên 51% năm 2019. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 161/166 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, tăng 139 xã so với năm 2010 và tăng 22 xã so với năm 2015.

2.4. Văn hóa xã hội và môi trường

2.4.1. Văn hóa

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM được triển khai sâu rộng, góp phần tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Đặc biệt, gần đây Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” đã gắn với Cuộc vận động “Long An chung sức xây dựng NTM” nên đã tạo ra sự đoàn kết mang tính cộng đồng cao trong các ấp, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Toàn tỉnh đã có 1.019 ấp, khu phố được công nhận đạt danh hiệu văn hóa, chiếm 98,4%; hầu hết các ấp, khu phố văn hóa đều có Ban vận động, xây dựng quy ước, quy chế hoạt động gắn với việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 165/166 xã đạt tiêu chí văn hóa, tăng 54 xã so với năm 2010 và 15 xã so với năm 2015.

2.4.2. Giáo dục và đào tạo

Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Tài liệu, băng hình, báo, đài, các hội nghị, hội thảo,... để tạo điều kiện cho toàn xã hội

⁽³⁰⁾ Đào tạo nghề nông nghiệp 37.045 người, chiếm 68,73%; đào tạo nghề phi nông nghiệp 16.851 người, chiếm 31,27%. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo đạt 83,99%.

quan tâm, tham gia hưởng ứng và hỗ trợ tích cực công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; gắn chỉ tiêu duy trì kết quả phổ cập giáo dục vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm của từng địa phương, để chỉ đạo thực hiện; tổ chức các loại hình trường, lớp phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ em đến trường⁽³¹⁾; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục mầm non.

Do đó, toàn tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3⁽³²⁾; đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1⁽³³⁾; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1. Đến tháng 9/2019, đã có 133/166 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, tăng 107 xã so với năm 2010 và giảm 1 xã so với năm 2015.

2.4.3. Môi trường

Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã được quan tâm chỉ đạo, nhất là vấn đề xử lý rác thải và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh – sạch – đẹp. Hoạt động thu gom, xử lý rác thải được các địa phương tập trung đẩy mạnh, từng bước giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Phần lớn bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được thu gom tại các hố thu gom tập trung, sau đó được vận chuyển về các nhà máy xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo đúng quy định.

Cùng với sự vào cuộc tích cực của các tổ chức chính trị – xã hội, ý thức của người dân về bảo vệ, cải thiện cảnh quan môi trường được nâng lên; mô hình trồng hoa, cây xanh hai bên đường giao thông được triển khai ở nhiều nơi và đang từng bước nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn môi trường. Đến tháng 9/2018, tỷ lệ có nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 87,4%, tăng 33,6% so với năm 2010 và tăng 17,7 % so với năm 2015; 64/166 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, tăng 56 xã so với năm 2010 và giảm 21 xã so với năm 2015.

2.5. Hệ thống chính trị và quốc phòng – an ninh

2.5.1. Hệ thống chính trị

Các địa phương đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị – xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân⁽³⁴⁾.

Toàn tỉnh có 3.845 cán bộ, công chức cấp xã⁽³⁵⁾, trong đó: 3.675/3.845 cán bộ, công chức đạt chuẩn về chuyên môn⁽³⁶⁾, so với năm 2009 tăng 57,34%;

⁽³¹⁾ Vùng khó khăn, biên giới 100% số trẻ em 5 tuổi được học tại trường công lập; vùng nông thôn phần lớn trẻ em được học tại trường công lập có thu học phí.

⁽³²⁾ 190 xã đạt PCGD TH mức độ 3, chiếm 98,96% và có 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGD TH.

⁽³³⁾ 178 đơn vị cấp xã đạt PCGD THCS mức độ 2, chiếm 91,71%; có 114 đơn vị xã đạt PCGD THCS mức độ 3, chiếm 59,38%.

⁽³⁴⁾ Năm 2018, đã có 179/192 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Các địa phương có 100% số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Thành phố Tân An, Châu Thành, Cần Đước, Bến Lức, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.

⁽³⁵⁾ Gồm có: 1.925 cán bộ; 1.920 công chức.

⁽³⁶⁾ Trình độ thạc sĩ 27 người, chiếm 0,7%; đại học, cao đẳng 2.545 người, chiếm 66,19%; trung cấp 1.082 người, chiếm 28,14%; sơ cấp 21 người, chiếm 0,55%.

1.840/1.925 cán bộ có trình độ lý luận sơ cấp chính trị trở lên⁽³⁷⁾, tăng 20,07% so với năm 2009; 1.911/1920 công chức có chứng chỉ tin học từ trình độ A trở lên, tăng 79,15% so với năm 2009. Thông qua những hoạt động thực tiễn, đội ngũ cán bộ công chức cấp xã đã có bước trưởng thành nhanh, năng lực, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng vận động quần chúng được nâng lên.

Hệ thống chính trị ở cấp xã và các ấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Các tổ chức cơ sở Đảng đã thực sự là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện xây dựng NTM, uy tín ngày càng được nâng cao. Đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã có 131/166 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, tăng 74 xã so với năm 2010 và giảm 2 xã so với năm 2015.

2.5.2. Quốc phòng – an ninh

- Việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “Vững mạnh, rộng khắp” đã được các địa phương thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ. Đến nay, tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 1,71% so với dân số, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ đạt 24,51%. Hàng năm, lực lượng dân quân tự vệ đều được huấn luyện đúng theo nội dung, thời gian quy định; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong việc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu ở 3 cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Tỉnh đã tập trung xây dựng và triển khai đầy đủ các phương án, kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc⁽³⁸⁾; củng cố lực lượng nòng cốt ở cơ sở, nhất là lực lượng Công an xã đảm bảo số lượng, trình độ, năng lực⁽³⁹⁾; củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả của lực lượng bán chuyên trách⁽⁴⁰⁾; rà soát, củng cố, nâng cao hoạt động của các mô hình tổ chức quần chúng tự quản làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở⁽⁴¹⁾. Do đó, đã kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và có phương án giải quyết, nhằm ổn định tình hình an ninh trật tự; đồng thời tổ chức đấu tranh có hiệu quả, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự tại địa bàn nông thôn, hạn chế tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài, khiếu kiện trái pháp luật... Đến tháng 9/2018, toàn tỉnh đã có 161/166 xã đạt tiêu chí quốc phòng - an ninh, tăng 18 xã so với năm 2010 (bằng năm 2015).

(Chi tiết xem tại Biểu 3)

⁽³⁷⁾ Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên có 1.714 cán bộ; sơ cấp 126 cán bộ.

⁽³⁸⁾ Gồm có: Phương án phòng, chống tập trung đông người, phá rối an ninh, trật tự, bạo loạn, hoạt động khủng bố; Kế hoạch chuyên đề về phòng, chống tội phạm, công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; Kế hoạch thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội.

⁽³⁹⁾ Tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh; Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự của lực lượng Công an xã; Đề án Tăng cường Công an viên làm nhiệm vụ thường trực ở các xã trên địa bàn tỉnh và đã điều động 344 đồng chí sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân về đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

⁽⁴⁰⁾ Tỉnh đã thành lập 989 đội Dân phòng, với 7.319 thành viên; 877 Ban và 6.252 Tổ an ninh trật tự nông thôn, với 49.184 thành viên tham gia.

⁽⁴¹⁾ Các mô hình, như: “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh, trật tự”, “Camera quan sát an ninh, trật tự”, “Đội honda khách phòng, chống tội phạm”, “Đội dân phòng xung kích bảo vệ an ninh, trật tự biên giới”...

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Nhận thức của cả hệ thống chính trị về xây dựng NTM đã chuyển biến rõ rệt, người dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia, hưởng ứng Chương trình xây dựng NTM, nên đã tạo ra sức lan tỏa rộng khắp trong toàn tỉnh.

- Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới rõ rệt với kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội được đầu tư theo hướng hiện đại và đồng bộ.

- Các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung được hình thành và ứng dụng công nghệ cao bước đầu có hiệu quả; chất lượng nông sản ngày càng tăng, từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường xuất khẩu; ý thức hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đã được nâng lên.

- Các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao ngày càng phong phú và được chú trọng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

- Xây dựng NTM đã huy động được sự tham gia của toàn xã hội, trong đó các tổ chức chính trị – xã hội đã phát động nhiều phong trào thi đua đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân nông thôn.

- Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tiếp tục tăng, trong đó có sự tham gia đóng góp tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

- Trong xây dựng NTM, chủ trương “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra, Dân thụ hưởng” được các cấp, các ngành quán triệt sâu sắc, nên dân chủ ở nông thôn được cải thiện và ngày càng phát triển.

- Hệ thống chính trị ở nông thôn hoạt động ngày càng hiệu quả và có nhiều đổi mới. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn được giữ vững, quốc phòng được củng cố và tăng cường.

2. Hạn chế, vướng mắc

- Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp và khả năng cạnh tranh của một số nông sản hàng hóa chưa cao; sản xuất nông nghiệp ở một số nơi còn tự phát, hiệu quả thấp; cơ sở chế biến nông sản chưa gắn kết chặt với vùng nguyên liệu; việc quản lý chất lượng nông sản hàng hóa vẫn còn bất cập.

- Liên kết, hợp tác phát triển chậm và thiếu bền vững; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả thấp, mức độ ứng dụng công nghệ cao và khả năng liên kết với thị trường còn nhiều hạn chế.

- Thu nhập ở nông thôn tuy có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn còn cao.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nông thôn còn diễn biến phức tạp: Chất thải trong chăn nuôi chưa được xử lý triệt để; việc sử dụng quá nhiều vật tư nông nghiệp làm ô nhiễm môi trường vẫn còn xảy ra ở một số nơi; việc chôn cất người chết theo quy hoạch chậm được thực hiện; một số nơi việc tổ chức lễ hội, họp mặt, ma chay, cưới hỏi gây lãng phí, tốn kém nhưng chưa được khắc phục, thậm chí còn có chiều hướng gia tăng.

- Việc huy động nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn nhiều khó khăn: Vốn ngân sách nhà nước đầu tư còn thấp so với nhu cầu, vốn huy động trong nhân dân có nơi chưa tương xứng với tiềm năng; kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở một số nơi nhanh xuống cấp, nhất là các xã thuộc vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, dân số cơ học tăng nhanh tạo áp lực lớn đối với trường học, giao thông, môi trường và an toàn thực phẩm.

3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Xuất phát điểm của một số huyện còn thấp, nhất là các huyện thuộc khu vực Đồng Tháp Mười; thiên tai, biến đổi khí hậu, hạn mặn, sạt lở, dịch bệnh,... còn diễn biến khó lường.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một số địa phương, sở, ngành tỉnh chưa quan tâm sâu sát, người đứng đầu chưa dành nhiều thời gian cho việc kiểm tra, chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM; công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương thiếu chiều sâu; một số nơi còn đầu tư dàn trải, việc phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn trong xây dựng NTM chưa chặt chẽ; một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn còn bất cập, nhất là các chính sách liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, hợp tác xã, liên kết sản xuất theo chuỗi,...

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Qua 10 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, tỉnh rút những bài học kinh nghiệm sau:

1. Phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ của các tổ chức chính trị – xã hội. Thực tiễn cho thấy, nơi nào cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị – xã hội vào cuộc quyết liệt thì xây dựng NTM ở nơi đó có sự chuyển biến rõ nét.

2. Tuyên truyền, vận động phải là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; tuyên truyền phải làm cho dân hiểu, dân tin, dân hưởng ứng tham gia bàn bạc, đóng góp và chủ động thực hiện các phần việc của mình là yếu tố quyết định sự thành công của xây dựng NTM.

3. Phải có cách làm phù hợp với điều kiện của từng xã, bằng cách lựa chọn những nội dung cụ thể để ưu tiên thực hiện. Phải lồng ghép sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của ngân sách và các nguồn lực khác; việc huy động đóng góp của người dân phải được thực hiện trên cơ sở thực sự tự nguyện, bàn bạc dân chủ, không huy động quá sức dân.

4. Có hệ thống tổ chức chỉ đạo đồng bộ, hiệu quả; có bộ máy giúp việc chuyên nghiệp, sát thực tế là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả của cấp ủy, chính quyền các cấp.

Phần thứ hai
MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN TIẾP TỤC
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020

I. MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU ĐẾN NĂM 2020

1. Số xã đạt chuẩn NTM: Lũy kế đến cuối năm 2020 có trên 83 xã đạt chuẩn NTM, chiếm trên 50% tổng số xã toàn tỉnh.
2. Bình quân số tiêu chí đạt/xã: Từ 16,5 – 17 tiêu chí/xã.
3. Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu (giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã,...), đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn.
4. Thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 56 triệu đồng/người/năm (tăng 1,8 lần so với năm 2015).
5. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt từ 45% trở lên.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2020

1. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền về xây dựng NTM: Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, nhằm triển khai sâu rộng và thiết thực Phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM và phản ánh kịp thời thực tiễn xây dựng NTM ở cơ sở⁽⁴²⁾.
2. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội và tăng hưởng thụ trực tiếp cho cư dân nông thôn.
3. Ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, nhất là sản xuất nông nghiệp sạch – an toàn, trên cơ sở đó xây dựng phát triển kinh tế hợp tác, mà trọng tâm là hợp tác xã, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho người dân nông thôn một cách bền vững, trong đó:
 - Tập trung ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, như: Lúa, thanh long, rau, chanh, bò thịt, bò sữa.
 - Tập trung triển khai Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”, nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, mang tính đặc trưng, lợi thế của tỉnh.
 - Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách của Chương trình xây dựng NTM, để thúc đẩy đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, trong đó tập trung hỗ trợ phát triển các hợp tác xã điểm của tỉnh, hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao.

⁽⁴²⁾ Tiếp tục phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Long An, Báo Long An triển khai hiệu quả và tăng thời lượng cho chuyên mục xây dựng NTM; xây dựng các cụm pano tuyên truyền về xây dựng NTM tại các xã; phối hợp các cơ quan báo chí Trung ương để tuyên truyền, giới thiệu những mô hình hay, cách làm sáng tạo trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới phương thức thực hiện và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng: Gắn đào tạo nghề với triển khai các mô hình, dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị cụ thể, theo nhu cầu hoặc dự án đầu tư ở nông thôn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế,...

4. Chú trọng bảo vệ môi trường và tạo cảnh quan nông thôn sáng – xanh – sạch – đẹp, hiện đại, hợp lý và giữ gìn được những đặc trưng và bản sắc nông thôn truyền thống, trong đó:

- Tổ chức rà soát, đánh giá, đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, trong đó trọng tâm là giải pháp cung cấp nước sạch nông thôn; xử lý chất thải rắn, chất thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt.

- Tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình đường hoa – cây xanh, tạo môi trường nông thôn trong lành; thực hiện thí điểm các mô hình phân loại rác tại nguồn và khuyến cáo không sử dụng túi nilon trong sinh hoạt; phát động các phong trào làm sạch làng quê; nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch; nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt với các mô hình phù hợp.

5. Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá và giữ gìn an ninh trật tự ở nông thôn: Gắn kết chặt chẽ xây dựng NTM với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; khuyến khích và thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao,... thu hút người dân tham gia; xây dựng và thực hiện hiệu quả Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, tiếp tục phát huy và nhân rộng các mô hình hiệu quả về an ninh trật tự, như: “Tổ tự quản”, “Tổ an ninh, hoà giải”,... góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

6. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí NTM, từng huyện, xã phải xác định rõ các tiêu chí trọng tâm để tập trung chỉ đạo, nhất là các tiêu chí về đời sống người dân, môi trường và an ninh trật tự.

Đối với các xã đã đạt chuẩn NTM cần tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM và hướng đến xây dựng xã NTM nâng cao. Đối với các xã đang phấn đấu đạt chuẩn NTM, phải đảm bảo chất lượng, thực chất, không chạy theo thành tích.

7. Tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp huy động và đa dạng hóa các nguồn vốn để thực hiện Chương trình: Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn; thực hiện hiệu quả việc lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; tăng cường các hình thức xã hội hóa để thu hút đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, cung cấp nước sạch, dịch vụ văn hóa – thể thao; công khai các khoản đóng góp của dân theo nguyên tắc tự nguyện.

6. Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình, trong đó tập trung vào các nội dung: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu xây dựng NTM được giao; tình hình phân bổ, sử dụng nguồn vốn của Chương trình; sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Phần thứ ba
ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

I. QUAN ĐIỂM

Xây dựng NTM là một quá trình lâu dài, thường xuyên và liên tục, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc. Trong thời gian tới, xây dựng NTM phải đảm bảo “Hiệu quả, toàn diện và bền vững”. Cụ thể là: Hiệu quả về sử dụng các nguồn lực; toàn diện ở các lĩnh vực, các cấp, các vùng; bền vững về môi trường, biến động thị trường và biến đổi khí hậu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng NTM làm cho đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ; xã hội nông thôn dân chủ, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn “Sáng, Xanh, Sạch, Đẹp”; hệ thống chính trị, quốc phòng – an ninh trật tự được củng cố.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2021 – 2025

- Cấp huyện: Có thêm ít nhất 05 huyện đạt chuẩn NTM (gồm: Tân Trụ, Tân Thạnh, Cần Đức, Bến Lức, Đức Hòa) và thị xã Kiến Tường hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM⁽⁴³⁾, trong đó có 01 huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (huyện Châu Thành).

- Cấp xã: Có từ 70% – 75% số xã đạt chuẩn NTM⁽⁴⁴⁾ (lũy kế); có ít nhất 20% số xã (34 xã) đạt chuẩn NTM nâng cao (lũy kế); không còn xã dưới 10 tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021 – 2025.

- Các công trình hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,3 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt từ 65% trở lên.

2.2. Giai đoạn 2025 – 2030

- Cấp huyện: Có thêm ít nhất 3 huyện đạt chuẩn NTM (gồm: Cần Giuộc, Vĩnh Hưng, Tân Hưng), trong đó có thêm ít nhất 01 huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (huyện Tân Trụ).

⁽⁴³⁾ Đến cuối năm 2019, dự kiến huyện Châu Thành đạt chuẩn NTM, thành phố Tân An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

⁽⁴⁴⁾ Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có trên 83 xã đạt chuẩn NTM, chiếm trên 50 % số xã toàn tỉnh.

- Cấp xã: Có 100% số xã (166 xã) đạt chuẩn NTM, trong đó có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (lũy kế).
- Hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn được xây dựng đầy đủ, đồng bộ và hiện đại, kết nối chặt chẽ và hiệu quả với quá trình đô thị hóa.
- Thu nhập bình quân tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2025.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt từ 80% trở lên.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về truyền thông, tuyên truyền

Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền và thực hiện hiệu quả Cuộc vận động về xây dựng NTM, trong đó chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong xây dựng NTM, đem lại sự chuyển biến tích cực, rõ nét ngay từng hộ gia đình, từng ấp.

2. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng NTM đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với từng nhóm xã (xã phấn đấu đạt chuẩn NTM hàng năm; xã đã đạt chuẩn NTM; xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao hàng năm; xã đạt chuẩn NTM hoặc NTM nâng cao không nằm trong lộ trình hàng năm,...).
- Nâng cao hiệu quả đầu tư của các nguồn lực, đảm bảo không chồng chéo, không lãng phí các nguồn lực đầu tư trong xây dựng NTM.

3. Nhóm giải pháp về phát triển sản xuất

Tập trung phát triển sản xuất, dịch vụ gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân theo hướng bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó:

- Thực hiện nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển ngành nghề, thu hút đầu tư của doanh nghiệp, xây dựng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm và thu hút đầu tư.
- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ gắn với kết nối thị trường tiêu thụ.
- Phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Chú trọng phát triển thương mại dịch vụ nông thôn để nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ nông sản.
- Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp. Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
- Đổi mới phương thức thực hiện và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng “gắn đào tạo nghề với triển khai các mô hình, dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị cụ thể, theo nhu cầu hoặc dự án đầu tư ở

nông thôn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế”.

4. Nhóm giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị. Coi trọng hình thức hợp tác đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trong xây dựng hạ tầng thiết yếu ở nông thôn (*giao thông, điện, nước sạch, trường học, trạm y tế xã,...*), tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng hưởng thụ trực tiếp cho cư dân nông thôn.

5. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường và giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất y tế, giáo dục, văn hóa và môi trường thiết thực đối với người dân, tạo điều kiện để phát triển các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao trên địa bàn xã, ấp.

- Tập trung giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý môi trường trong sản xuất (thuốc bảo vệ thực vật, nước thải chăn nuôi, nước thải khu – cụm công nghiệp,...) và xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn “xanh – sạch – đẹp”.

- Thực hiện nhiệm vụ xây dựng khu dân cư (xã, ấp) đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”. Xây dựng và nhân rộng mô hình tự quản bảo vệ an ninh trật tự ở xóm, ấp

6. Nhóm giải pháp về huy động nguồn lực

- Thực hiện lồng ghép, thống nhất cơ chế đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của Chương trình MTQG xây dựng NTM.

- Huy động tối đa các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Các khoản đóng góp của nhân dân phải được thực hiện theo từng dự án cụ thể và theo nguyên tắc tự nguyện, do HĐND xã thông qua.

7. Nhóm giải pháp về kiểm tra, giám sát

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong xây dựng NTM; phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị – xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng NTM.

- Kiến toàn bộ máy tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Tổng mức vốn đầu tư

Tổng mức vốn thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến 172.512 tỷ đồng, gồm có:

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp: 1.727,5 tỷ đồng, chiếm 1,0%.

- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp: 1.000 tỷ đồng, chiếm 0,6 % (nguồn xổ số kiến thiết).

- Vốn lồng ghép các chương trình, dự án: 6.345 tỷ đồng, chiếm 3,7%.
- Vốn huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác: 103 tỷ đồng, chiếm 0,1%.
- Vốn huy động cộng đồng dân cư: 1.336,5 tỷ đồng, chiếm 0,8%.
- Vốn tín dụng: 162.000 tỷ đồng, chiếm 93,9%.

2. Cơ chế phân bổ vốn

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp: Thực hiện theo quy định của Trung ương.
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp (nguồn vốn xổ số kiến thiết): Thực hiện theo quy định của tỉnh.
- Vốn lồng ghép: Căn cứ vào Kế hoạch xây dựng NTM của tỉnh, hàng năm các ngành, địa phương chủ động xây dựng, điều chỉnh hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn cho phù hợp.
- Vốn huy động từ doanh nghiệp và cộng đồng dân cư: Các địa phương vận động để doanh nghiệp, người dân tự nguyện tham gia đóng góp cụ thể theo từng dự án, đề nghị HĐND xã thông qua.

Phần thứ tư ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2030, UBND tỉnh Long An đề xuất một số nội dung sau:

I. ĐỐI VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Ban hành đồng bộ các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình xây dựng NTM ngay trong năm 2020, để các địa phương chủ động triển khai thực hiện ngay từ năm 2021, nhất là các cơ chế, chính sách liên quan đến Bộ tiêu chí xã, huyện NTM; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn,...
2. Ban hành chính sách đặc thù trong xây dựng NTM cho các xã vùng biên giới, bãi ngang, bởi vì đây là những vùng còn nhiều khó khăn và có mật độ dân số thấp nên việc huy động người dân đóng góp xây dựng NTM rất khó khăn.
3. Thống nhất cơ quan chủ quản của Văn phòng Điều phối NTM cấp tỉnh, huyện. Về chức năng của Văn phòng Điều phối NTM cấp tỉnh, huyện cần quy định cụ thể Văn phòng Điều phối NTM là cơ quan hành chính nhà nước thì mới có đủ chức năng chủ trì tham mưu, đề xuất Đảng và chính quyền ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện Chương trình xây dựng NTM, cũng như việc kiểm tra, giám sát thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành.

II. ĐỐI VỚI TỈNH ỦY, HĐND TỈNH

1. Đề nghị thống nhất chủ trương tăng nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình xây dựng NTM.

2. Tiếp tục hỗ trợ vốn từ ngân sách tỉnh đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM và đạt chuẩn NTM nâng cao, để thực hiện duy tu, sửa chữa các công trình sau đầu tư, nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010 – 2020 của UBND tỉnh Long An./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VP Điều phối NTM Trung ương;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- PCVP Nguyễn Quốc Phan;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Điều phối NTM tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Nguyen.

BC TONG KET 10 NAM NTM LA (5950)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Cần

Biểu 1: Các văn bản chỉ đạo, điều hành xây dựng NTM giai đoạn 2011 – 2019

TT	Loại văn bản	Số, ngày ban hành	Trích yếu
GIAI ĐOẠN 2011 – 2015			
I	Văn bản do Tỉnh ủy ban hành		
1	Nghị quyết	05-NQ/ĐH ngày 16/10/2015	Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ X (nhiệm kỳ 2015 – 2020)
2	Chương trình	10-CTr/TU ngày 02/11/2011	Về đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới
II	Văn bản do HĐND tỉnh ban hành		
3	Nghị quyết	42/2011/NQ-HĐND ngày 12/09/2011	Về Kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới
4	Nghị quyết	86/2012/NQ-HĐND ngày 12/07/2012	Về mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2015
III	Văn bản do UBND tỉnh ban hành		
5	Quyết định	1791/QĐ-UBND ngày 14/6/2011	Về việc phê duyệt danh sách xã đạt tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2010-2015.
6	Quyết định	3152/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	Về ban hành Quy định nội dung thi đua, khen thưởng phong trào thi đua thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.
7	Quyết định	2237/QĐ-UBND ngày 17/7/2012	Về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An.
8	Quyết định	147/QĐ-UBND ngày 01/12/2012	Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An.
9	Quyết định	68/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012	Về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ vốn ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An.
10	Quyết định	1280/QĐ-UBND	Về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới tỉnh Long An

TT	Loại văn bản	Số, ngày ban hành	Trích yếu
		ngày 12/04/2013	
11	Công văn	3505/UBND-KT ngày 26/09/2013	Về việc triển khai áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng nông thôn mới
12	Quyết định	4101/QĐ-UBND ngày 25/11/2013	Việc ban hành quy định tạm thời đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn NTM đến năm 2015
13	Công văn	1481/UBND-VX ngày 06/5/2013	V/v tận dụng cơ sở vật chất để tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại ấp, khu phố.
14	Quyết định	970/QĐ-UBND ngày 27/03/2014	Về việc ban hành Quy định nội dung thi đua, khen thưởng phong trào thi đua thực hiện Chương trình xây dựng NTM
15	Chỉ thị	25/CT-UBND ngày 16/10/2014	Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới
16	Quyết định	3491/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	Về việc thành lập lại Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Long An
17	Công văn	2769/BCĐXDNTM-VP ngày 11/11/2014	Về việc hướng dẫn tổ chức lễ Công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới
GIAI ĐOẠN 2016 – 2019			
I	Văn bản do Tỉnh ủy ban hành		
1	Kết luận	58-KL/TU ngày 18/7/2016	Về Kế hoạch đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
2	Thông báo	09-TB/TU ngày 13/01/2017	Kết quả giám sát việc lãnh đạo tổ chức thực hiện Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới
3	Công văn	1070-CV/TU ngày 04/7/2017	V/v tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"
4	Công văn	996-CV/TU ngày 15/5/2017	V/v chấn chỉnh việc vận động đóng góp, tài trợ của doanh nghiệp

TT	Loại văn bản	Số, ngày ban hành	Trích yếu
II	Văn bản do HĐND tỉnh ban hành		
5	Nghị quyết	254/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016	Về thông qua Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp
6	Nghị quyết	46/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	Về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020
7	Nghị quyết	46/2017/NQ-HĐND ngày 26/10/2017	V/v bãi bỏ Nghị quyết số 158/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh
8	Nghị quyết	47/NQ-HĐND ngày 26/10/2017	V/v quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.
9	Nghị quyết	02/2018/NQ-HĐND ngày 24/4/2018	Về quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Long An
10	Nghị quyết	07/2019/NQ-HĐND ngày 25/7/2019	Về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An
III	Văn bản do UBND tỉnh ban hành		
11	Chỉ thị	06/CT-UBND ngày 30/3/2017	Về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đến năm 2020
12	Quyết định	26/2016/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	Về ban Quy định mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2020
13	Quyết định	484/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	Về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
14	Quyết định	1508/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	Về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Long An
15	Quyết định	1243/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	Về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Long An đến năm 2020

TT	Loại văn bản	Số, ngày ban hành	Trích yếu
16	Quyết định	2524/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	Về việc ban hành Quy định đánh giá thực hiện các tiêu chí xã NTM tỉnh Long An.
17	Quyết định	28/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	V/v bãi bỏ Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh
18	Quyết định	57/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017	V/v bãi bỏ Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh
19	Quyết định	4136/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	Về ban hành Quy định mức hỗ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An
20	Quyết định	1047/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	Phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu từ nguồn XSKT năm 2017 để thực chương trình MTQG xây dựng NTM
21	Quyết định	1494/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	Phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017
22	Quyết định	3611/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	Phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2017 (Trung ương giao bổ sung)
23	Quyết định	4518/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	Về phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ tỉnh Long An
24	Công văn	1027/UBND-KT ngày 29/3/2016	V/v thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2016
25	Công văn	4631/UBND-KT ngày 11/11/2016	V/v thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách trong xây dựng NTM
26	Công văn	3558/UBND-KT ngày 09/8/2017	Về việc giao nhiệm vụ triển khai Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ

TT	Loại văn bản	Số, ngày ban hành	Trích yếu
27	Công văn	4113/UBND-KT ngày 13/9/2017	V/v bố trí vốn đối ứng của ngân sách tỉnh và cơ chế phân bổ vốn thực hiện xây dựng nông thôn mới
28	Công văn	4890/UBND-KT ngày 26/10/2017	V/v phân công phụ trách tiêu chí xã NTM và địa bàn triển khai thực hiện Chương trình xây dựng NTM
29	Công văn	4946/UBND-KT ngày 31/10/2017	Về việc xây dựng và triển khai kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới
30	Quyết định	3880/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	Về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020
31	Quyết định	1617/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Long An
32	Quyết định	1432/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn và hình thức khen thưởng trong phong trào thi đua "Long An chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2 (2016-2020)
33	Công văn	1889/UBND-KTTC ngày 26/4/2019	V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019

Biểu 2: Kết quả huy động nguồn lực thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2011 – 2019

STT	NGUỒN VỐN	GIAI ĐOẠN 2011 – 2015		GIAI ĐOẠN 2016 – 2019		TỔNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2019	
		Kết quả huy động (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Kết quả huy động (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Kết quả huy động (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	41.916.028	100	81.345.373	100	123.261.401	100
1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp	281.808	0,7	717.930	0,9	999.738	0,8
	<i>Trong đó:</i>					0	
-	<i>Vốn Sự nghiệp</i>	63.129		163.900		227.029	
-	<i>Vốn đầu tư phát triển (kể cả vốn trái phiếu Chính phủ)</i>	218.679		554.030		772.709	
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp	160.000	0,4	413.000	0,5	573.000	0,5
3	Lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn	7.355.818	17,5	3.479.480	4,3	10.835.298	8,8
4	Huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác	251.244	0,6	298.847	0,4	550.091	0,4
5	Huy động cộng đồng	6.126.158	14,6	547.116	0,7	6.673.274	5,4
6	Tín dụng	27.741.000	66,2	75.889.000	93,3	103.630.000	84,1

Biểu 3: Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM (đến tháng 9/2019)

S TT	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ		TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI																			SỐ TIÊU CHÍ ĐẠT BÌNH QUÂN / XÃ
			Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và an ninh	
1	Thành phố Tân An	Số xã đạt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	19,00
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2	Huyện Châu Thành	Số xã đạt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	19,00
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Huyện Thủ Thừa	Số xã đạt	12	6	12	11	7	8	11	12	12	5	11	12	7	7	5	12	5	5	12	14,42
		Tỷ lệ (%)	100,0	50,0	100,0	91,7	58,3	66,7	91,7	100,0	100,0	41,7	91,7	100,0	58,3	58,3	41,7	100,0	41,7	41,7	100,0	
4	Huyện Tân Trụ	Số xã đạt	10	10	10	9	10	8	9	10	10	8	10	10	6	10	10	10	5	9	10	17,40
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	90,0	100,0	80,0	90,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	60,0	100,0	100,0	100,0	50,0	90,0	100,0	
5	Huyện Bến Lức	Số xã đạt	14	8	14	14	9	9	14	14	9	10	11	14	11	11	14	14	11	13	12	16,29
		Tỷ lệ (%)	100,0	57,1	100,0	100,0	64,3	64,3	100,0	100,0	64,3	71,4	78,6	100,0	78,6	78,6	100,0	100,0	78,6	92,9	85,7	
6	Huyện Đức Hòa	Số xã đạt	17	10	17	17	5	13	17	17	13	17	17	17	7	17	12	17	1	11	17	15,24
		Tỷ lệ (%)	100,0	58,8	100,0	100,0	29,4	76,5	100,0	100,0	76,5	100,0	100,0	100,0	41,2	100,0	70,6	100,0	5,9	64,7	100,0	
7	Huyện Đức Huệ	Số xã đạt	10	0	10	10	5	3	6	10	6	2	3	10	2	9	7	9	0	9	10	12,10
		Tỷ lệ (%)	100,0	0,0	100,0	100,0	50,0	30,0	60,0	100,0	60,0	20,0	30,0	100,0	20,0	90,0	70,0	90,0	0,0	90,0	100,0	
8	Huyện Thanh Hóa	Số xã đạt	10	3	10	10	6	6	10	10	9	9	10	10	10	7	3	10	2	5	10	15,00
		Tỷ lệ (%)	100,0	30,0	100,0	100,0	60,0	60,0	100,0	100,0	90,0	90,0	100,0	100,0	100,0	70,0	30,0	100,0	20,0	50,0	100,0	
9	Thị xã Kiến	Số xã đạt	5	4	5	5	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5	0	5	2	5	5	17,00

S TT	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ		TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI																			SỐ TIÊU CHÍ ĐẠT BÌNH QUÂN / XÃ
			Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thươn g mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và an ninh	
	Tường	Tỷ lệ (%)	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	40,0	100,0	100,0	
10	Huyện Mộc Hóa	Số xã đạt	7	0	7	5	5	4	7	6	2	4	7	5	2	0	3	7	0	7	5	11,86
		Tỷ lệ (%)	100,0	0,0	100,0	71,4	71,4	57,1	100,0	85,7	28,6	57,1	100,0	71,4	28,6	0,0	42,9	100,0	0,0	100,0	71,4	
11	Huyện Tân Thanh	Số xã đạt	12	4	12	12	7	10	12	12	6	11	9	11	9	8	6	12	1	11	12	14,75
		Tỷ lệ (%)	100,0	33,3	100,0	100,0	58,3	83,3	100,0	100,0	50,0	91,7	75,0	91,7	75,0	66,7	50,0	100,0	8,3	91,7	100,0	
12	Huyện Vĩnh Hung	Số xã đạt	9	2	9	9	4	6	9	9	6	9	9	9	6	6	4	9	5	5	9	14,89
		Tỷ lệ (%)	100,0	22,2	100,0	100,0	44,4	66,7	100,0	100,0	66,7	100,0	100,0	100,0	66,7	66,7	44,4	100,0	55,6	55,6	100,0	
13	Huyện Tân Hung	Số xã đạt	11	3	11	11	6	6	8	11	8	11	9	9	10	7	5	11	4	4	11	14,18
		Tỷ lệ (%)	100,0	27,3	100,0	100,0	54,5	54,5	72,7	100,0	72,7	100,0	81,8	81,8	90,9	63,6	45,5	100,0	36,4	36,4	100,0	
14	Huyện Cần Giộc	Số xã đạt	16	11	16	16	11	15	16	16	13	14	14	16	12	13	16	16	5	15	15	16,63
		Tỷ lệ (%)	100,0	68,8	100,0	100,0	68,8	93,8	100,0	100,0	81,3	87,5	87,5	100,0	75,0	81,3	100,0	100,0	31,3	93,8	93,8	
15	Huyện Cần Đước	Số xã đạt	16	8	16	16	5	10	15	16	15	16	16	16	15	16	15	16	6	15	16	16,50
		Tỷ lệ (%)	100,0	50,0	100,0	100,0	31,3	62,5	93,8	100,0	93,8	100,0	100,0	100,0	93,8	100,0	93,8	100,0	37,5	93,8	100,0	
TOÀN TỈNH		Số xã đạt	166	86	166	162	102	120	156	165	130	138	148	161	119	133	117	165	64	131	161	15,62
		Tỷ lệ (%)	100,0	51,8	100,0	97,6	61,4	72,3	94,0	99,4	78,3	83,1	89,2	97,0	71,7	80,1	70,5	99,4	38,6	78,9	97,0	

Biểu 4: Dự kiến nguồn lực thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng giai đoạn 2021 – 2025	
							Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	32.721.500	33.896.000	34.582.000	35.293.500	36.019.000	172.512.000	100
1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp	285.000	312.500	345.000	375.000	410.000	1.727.500	1,0
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Vốn Sự nghiệp</i>	65.000	72.500	80.000	85.000	90.000	392.500	
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	220.000	240.000	265.000	290.000	320.000	1.335.000	
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp	160.000	180.000	200.000	220.000	240.000	1.000.000	0,6
3	Lồng ghép các chương trình, dự án	1.039.500	1.143.000	1.257.000	1.383.500	1.522.000	6.345.000	3,7
4	Huy động từ doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác	17.000	18.500	20.000	22.500	25.000	103.000	0,1
5	Huy động cộng đồng dân cư	220.000	242.000	260.000	292.500	322.000	1.336.500	0,8
6	Tín dụng	31.000.000	32.000.000	32.500.000	33.000.000	33.500.000	162.000.000	93,9